

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM)

Ngành: Điện

Giá	16,500 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	1.2%	1.2%

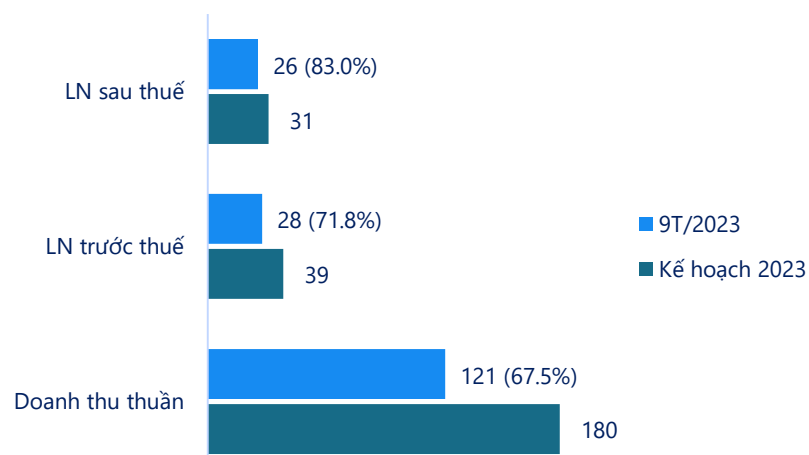
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,000 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	340
Số lượng CPLH (CP)	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.19%
Beta	0.15

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



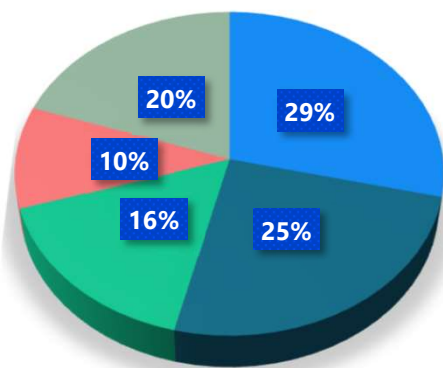
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

66.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 28.1 | +73.3%
Cùng kỳ: ↗ 8.2 | +14.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

121.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 36.8 | -23.3%

LN thuần

Q3 2023

32.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.0 | +388.2%
Cùng kỳ: ↗ 9.2 | +39.3%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

27.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 25.0 | -47.4%

LNTT

Q3 2023

32.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 26.0 | +388.2%
Cùng kỳ: ↗ 9.3 | +39.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

27.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 24.7 | -47.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SP2

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	66.3	58.1	14.2%	121.5	158.3	-23.3%	Tài sản ngắn hạn	138.5	101.3	36.7%	19.5%
Giá vốn hàng bán	25.2	25.1	0.3%	68.1	72.6	-6.2%	Tiền và tương đương tiền	16.0	60.1	-73.3%	2.3%
Lợi nhuận gộp	41.1	33.0	24.7%	53.4	85.7	-37.7%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	1.2	0.2	463.2%	4.0	0.7	467.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	122.1	41.0	197.7%	17.2%
Chi phí tài chính	8.3	8.3	0.2%	25.9	28.8	-10.1%	Hàng tồn kho	0.1	0.0	83.4%	0.0%
Chi phí lãi vay	8.3	8.3	0.4%	25.9	28.5	-9.0%	Tài sản ngắn hạn khác	0.3	0.1	101.5%	0.0%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	Tài sản dài hạn	570.3	613.9	-7.1%	80.5%
Chi phí QLDN	1.4	1.5	-5.5%	3.7	4.8	-23.3%	Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
LN thuần từ HĐKD	32.7	23.5	39.3%	27.7	52.7	-47.4%	Tài sản cố định	559.3	600.2	-6.8%	78.9%
LN khác	-	0.0	100.0%	0.0	0.3	99.7%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	32.7	23.4	39.5%	27.7	52.4	-47.1%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	2.1	1.4	49.4%	2.1	3.8	-45.5%	Đầu tư tài chính dài hạn	1.5	1.5	0.0%	0.2%
Lợi nhuận sau thuế	30.6	22.0	38.9%	25.6	48.6	-47.2%	Tài sản dài hạn khác	9.5	12.1	-21.8%	1.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	30.6	22.0	38.9%	25.6	48.6	-47.2%	Tổng cộng tài sản	708.9	715.2	-0.9%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

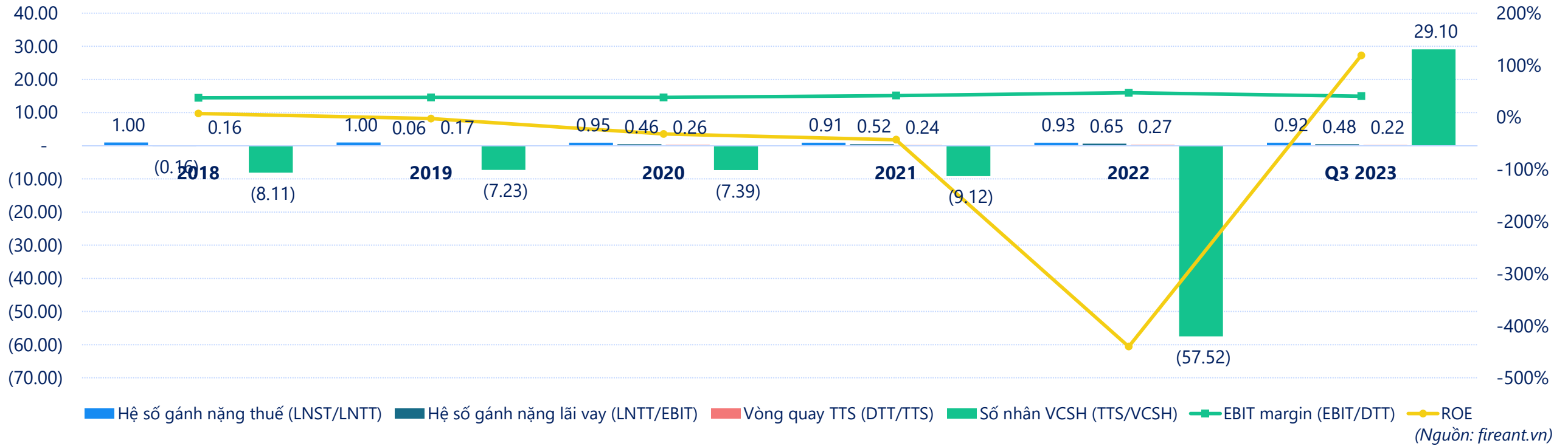
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.7	15.0	0.1	1.9	1.3	12.3			Nợ ngắn hạn	393.3	378.1	4.0%	55.5%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	2.6	2.7	2.0	24.0	8.6			Nợ vay ngắn hạn	53.1	32.5	63.1%	7.5%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	4.1	13.7	10.7	2.3	12.3			Nợ dài hạn	249.3	296.4	-15.9%	35.2%
Lưu chuyển tiền thuần	12.0	1.4	39.0	10.6	25.0	8.5			Nợ vay dài hạn	234.2	280.0	-16.3%	33.0%
									Nguồn vốn chủ sở hữu	66.3	40.7	63.0%	9.4%
									Vốn chủ sở hữu	66.3	40.7	63.0%	9.4%

(Nguồn: fireant.vn)

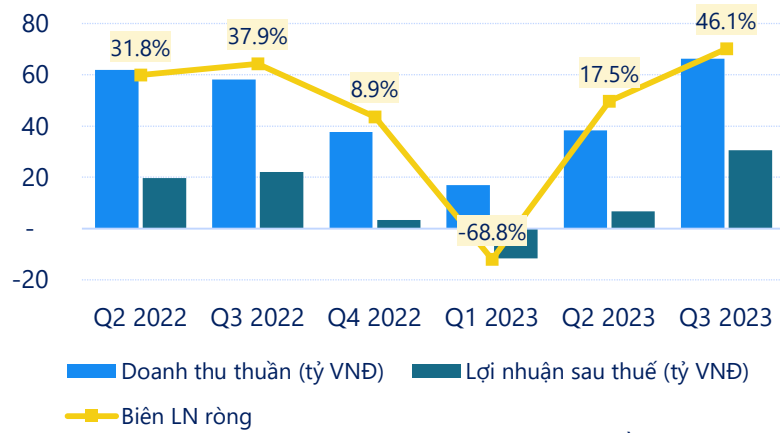
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SP2

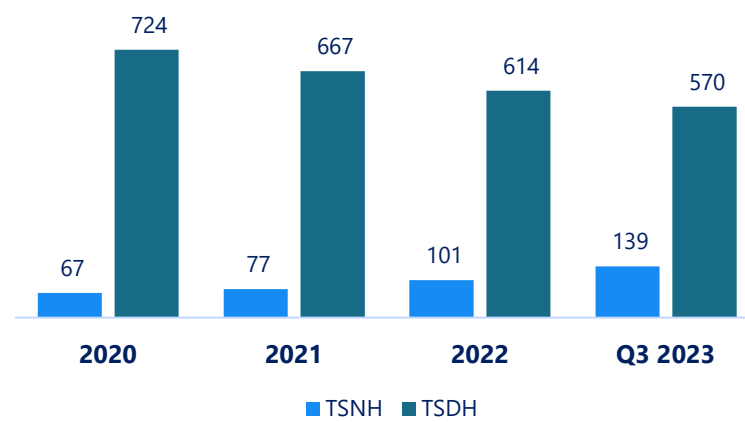
Phân tích Dupont



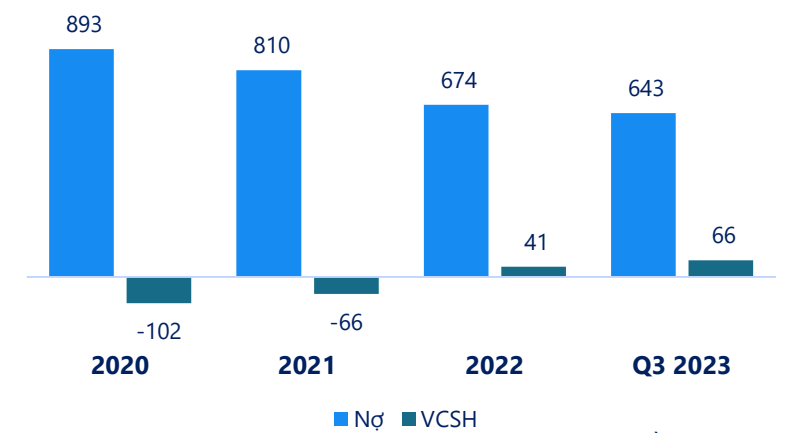
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SP2

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-4.2%	2.9%	22.5%	26.2%	30.8%	19.8%
Biên LNST (TTM)	-5.9%	2.1%	16.8%	19.9%	28.5%	18.2%
Biên LN EBIT (TTM)	37.7%	38.2%	38.3%	42.0%	47.3%	41.0%
ROE (TTM)	7.6%	-2.6%	-32.0%	-42.9%	-440.2%	118.7%
ROA (TTM)	-0.9%	0.4%	4.3%	4.7%	7.7%	4.1%

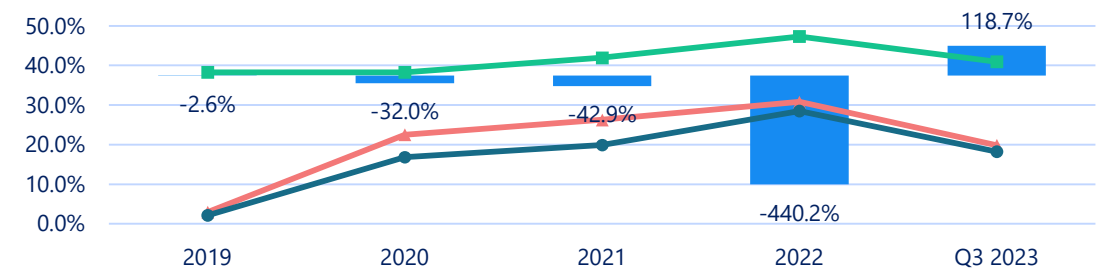
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	46.1	40.8	36.9	40.3	35.6	130.6
Số ngày nắm giữ HTK	-	-	0.1	0.2	0.2	0.3
Số ngày phải trả NCC	509.7	449.1	310.7	210.5	89.8	50.9
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3
Vòng quay TTS	2,282.1	2,180.9	1,413.1	1,542.4	1,358.8	1,630.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.4	0.2	0.1	0.2	0.3	0.4
Khả năng TT nhanh	0.4	0.2	0.1	0.2	0.3	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.1	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	0.9	1.1	1.9	2.1	2.8	1.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 580	210	2,366	2,387	2,707	1,406
Giá trị sổ sách (BVPS)	- 8,264	- 8,054	- 6,756	- 4,369	1,974	3,217
P/E	(16.7)	29.1	4.1	6.1	5.5	11.7
P/B	(1.2)	(0.8)	(1.4)	(3.3)	7.5	5.1
P/S	1.0	0.6	0.7	1.2	1.2	2.1

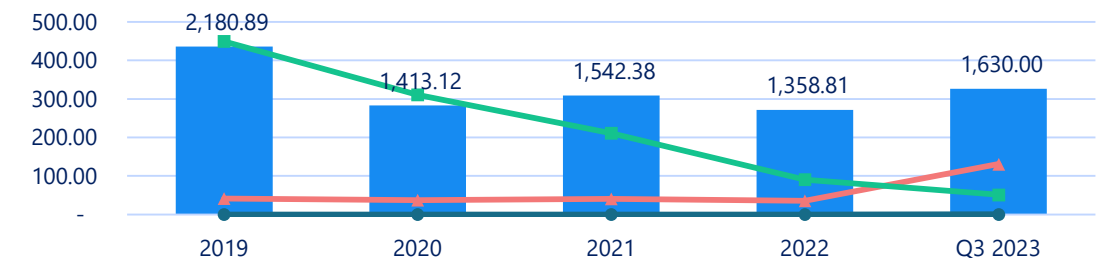
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



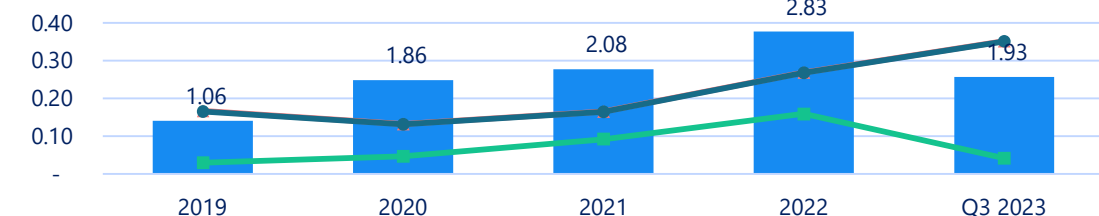
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

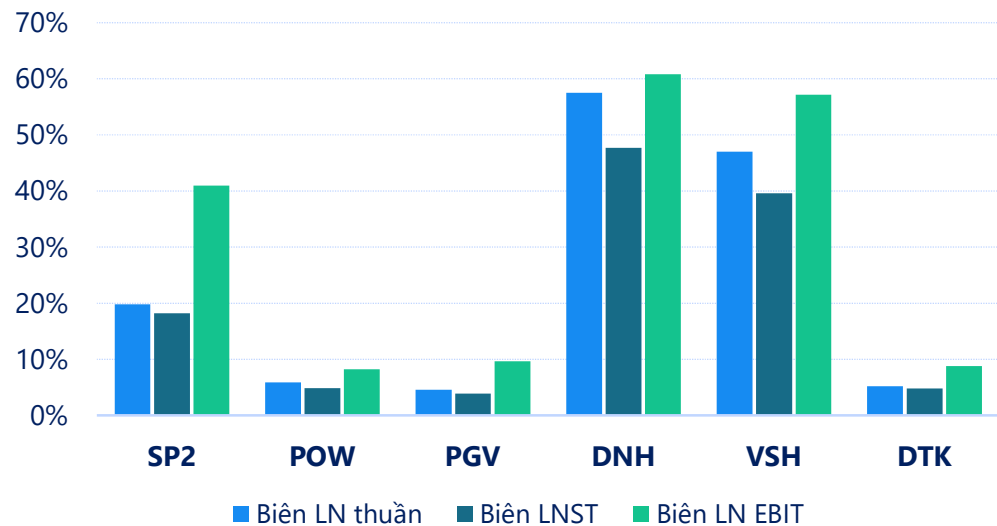
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SP2

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SP2	121.5	-23.3%	25.6	-47.2%	21.1%	30.7%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

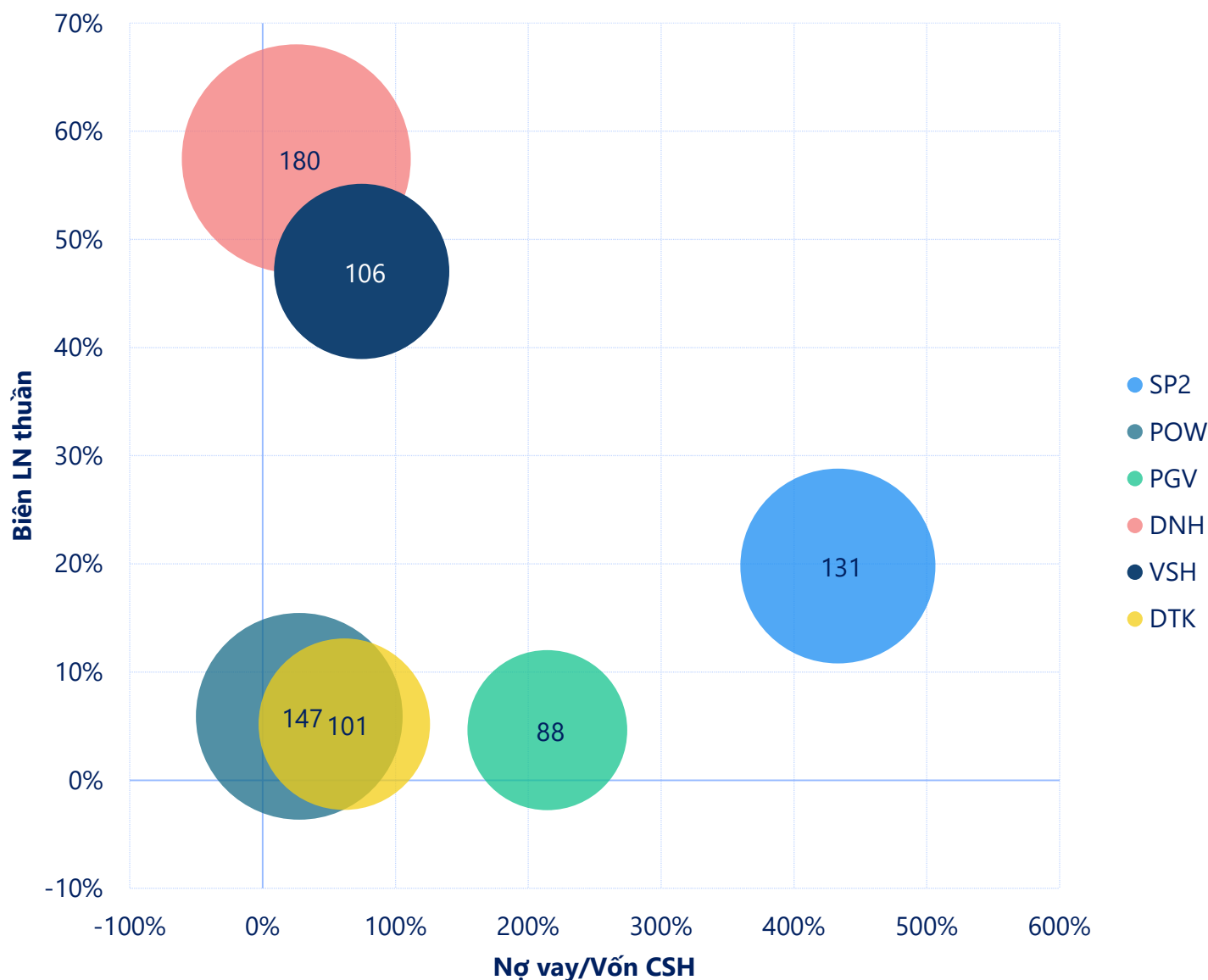
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)